

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng thành viên	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 65

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài sở hữu bởi Ngân hàng Public Bank Berhad Malaysia, được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 38/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 3 năm 2016 với thời hạn 99 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100112733 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 04 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 13, ngày 23 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Ngân hàng VID Public, một ngân hàng liên doanh giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), của Việt Nam và Ngân hàng Public Bank Berhad ("PBB") của Malaysia.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.000.000 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.000.000 triệu VND).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có địa chỉ cũ trụ sở đặt tại tầng 7, Tòa nhà Prime Centre, 53 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Từ ngày 23 tháng 11 năm 2017, Ngân hàng chuyển địa điểm đặt trụ sở chính về Tầng 1, tầng 10 và tầng 11 Tòa nhà Hanoi Tung Shing Square, số 2 Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, chín (9) chi nhánh và bốn (4) phòng giao dịch (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là một (1) Hội sở chính và bảy (7) chi nhánh).

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Ngân hàng trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Tan Sri Dato' Sri Dr Teh Hong Piow	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016
Dato' Chang Kat Kiam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016
Ông Quah Poh Keat	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016
Datuk Phan Ying Tong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016
Ông Chee Keng Eng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2016

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

THÔNG TIN CHIUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Chee Keng Eng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2016
Ông Đào Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và tại ngày lập báo cáo này là ông Chee Keng Eng – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

CÔNG TY KIỂM TOÁN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội Đồng Thành Viên Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính đính kèm theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội Đồng Thành Viên đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Hội Đồng Thành Viên



Dato' Chang Kat Kiam
Thành viên

Ông Quah Poh Keat
Thành viên

Hà Nội, Việt Nam

01 FEB 2018

Số tham chiếu: 61112227/19742723

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sờ hữu
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 1 tháng 2 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 (ngày chuyển đổi) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 24 tháng 3 năm 2017.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thúy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1

Trần Mai Thảo

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2466-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Ngày 31 tháng	Ngày 31 tháng
			12 năm 2017 Triệu VND	12 năm 2016 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt	5	75.222	48.145
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	422.948	193.235
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	4.721.380	3.556.618
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		4.721.380	3.556.618
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	4.765	6.802
VI	Cho vay khách hàng		8.817.035	7.234.992
1	Cho vay khách hàng	9	8.916.806	7.317.577
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(99.771)	(82.585)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	1.801.861	2.217.148
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	503.925	798.616
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	1.300.186	1.418.532
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.1	(2.250)	-
X	Tài sản cố định		80.715	35.351
1	Tài sản cố định hữu hình	12	68.808	31.691
a	<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		152.559	106.321
b	<i>Khấu hao tài sản cố định</i>		(83.751)	(74.630)
3	Tài sản cố định vô hình	13	11.907	3.660
a	<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		37.696	27.078
b	<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(25.789)	(23.418)
XII	Tài sản Có khác	14	169.574	155.977
1	Các khoản phải thu	14.1	35.304	18.966
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	101.008	126.382
4	Tài sản Có khác	14.3	35.570	12.910
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(2.308)	(2.281)
TỔNG TÀI SẢN			16.093.500	13.448.268

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	4.284.257	2.276.063
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		4.284.257	2.276.063
III	Tiền gửi của khách hàng	16	7.946.745	7.526.859
VI	Phát hành giấy tờ có giá	17	9.748	9.633
VII	Các khoản nợ phải trả khác	18	105.423	89.099
1	Các khoản lãi, phí phải trả	18.1	69.938	66.172
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	18.2	35.485	22.927
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		12.346.173	9.901.654
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	3.747.327	3.546.614
1	Vốn của TCTD		3.000.000	3.000.000
a	Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
2	Quỹ của TCTD		280.739	250.632
5	Lợi nhuận chưa phân phối		466.588	295.982
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.747.327	3.546.614
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.093.500	13.448.268

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
		Triệu VND	Triệu VND
2	Cam kết giao dịch hồi đoái	413.173	345.909
a	Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	1.736	2.444
b	Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	5.544	-
c	Hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	405.893	343.465
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	56.865	64.404
5	Bảo lãnh khác	245.656	252.302
		715.694	662.615

Người lập:

Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chee Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 1 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016
			Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		760.193	462.902
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(315.657)	(202.507)
I	Thu nhập lãi thuần	20	444.536	260.395
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		35.850	27.378
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(6.751)	(4.115)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	29.099	23.263
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	22.788	27.683
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23	8.981	3.052
5	Thu nhập từ hoạt động khác		15.663	37.542
6	Chi phí cho hoạt động khác		(2.683)	(129)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	24	12.980	37.413
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		518.384	351.806
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	25	(236.398)	(154.522)
IX	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		281.986	197.284
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	26	(29.981)	(20.298)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		252.005	176.986
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	(51.292)	(35.796)
XII	Tổng chi phí thuế TNDN		(51.292)	(35.796)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		200.713	141.190

Người lập:

Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chee Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 1 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016
			31 tháng 12 năm 2017	đến 31 tháng 12 năm 2016
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		785.567	387.297
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(311.891)	(189.761)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		29.099	23.263
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		34.019	30.735
05	(Chi phí thực chi)/thu nhập khác nhận được		(2.559)	202
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	24	14.517	36.287
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(221.070)	(146.600)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp	31	(46.900)	(32.286)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		280.782	109.137
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
10	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		413.037	(1.352.489)
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		2.037	(6.802)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(1.599.229)	(1.237.312)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất tín dụng		(12.796)	-
14	Tăng khác về tài sản hoạt động		(38.998)	(4.558)
	Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
16	Tăng/(giảm) các tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		2.008.194	(1.264.257)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		419.886	1.028.323
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá		115	(388)
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(16.956)
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		8.166	372
I	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		1.481.194	(2.744.930)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định		(60.664)	(19.014)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.022	948
II	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(59.642)	(18.066)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016
			31 tháng 12 năm 2017	đến 31 tháng 12 năm 2016
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn Giảm vốn góp		- 3.000.000 - (1.366.063)	
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		- 1.633.937	
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.421.552 (1.129.059)	
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		3.797.998	4.927.057
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	28	5.219.550	3.797.998

Người lập:

Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chee Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 1 tháng 2 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng 100% vốn nước ngoài sở hữu bởi Ngân hàng Public Bank Berhad Malaysia, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 38/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 3 năm 2016 với thời hạn 99 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100112733 ngày 15 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Ngân hàng VID Public, một ngân hàng liên doanh giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), của Việt Nam và Ngân hàng Public Bank Berhad ("PBB") của Malaysia.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở cũ đặt tại tầng 7, Prime Centre, 53 Quang Trung, Hà Nội, Việt Nam. Từ ngày 23 tháng 11 năm 2017, Ngân hàng chuyển về trụ sở mới và có hội sở chính đặt tại Tầng 1, 10 và 11 Tòa nhà Tung Shing, số 2 Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, chín (9) chi nhánh và bốn (4) phòng giao dịch (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là một (1) Hội sở chính và bảy (7) chi nhánh).

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 452 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 357 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Năm tài chính*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu ngày 1 tháng 4 năm 2016 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), làm tròn đến hàng triệu ("Triệu VND").

2.3 *Số liệu so sánh*

Các số liệu so sánh của kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày theo Điều 104, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các số liệu dồn tích từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột "Kỳ trước". Các số liệu dồn tích trong năm 2017, năm tài chính tiếp theo sau khi chuyển đổi được trình bày trong cột "Kỳ hiện tại". Do đó, thông tin so sánh của kỳ trước có thể không hoàn toàn tương ứng với số liệu kỳ hiện tại.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước

Ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ("Nghị định 93") về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước. Nghị định 93 thay thế cho Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ("Nghị định 57") ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, trừ quy định về đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Nghị định 93 sửa đổi, bổ sung các quy định về đảm bảo an toàn vốn, doanh thu, chi phí, đồng tiền hạch toán và trình tự phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Ngày 30 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Nhà Nước đã ban hành Thông tư số 39/2016/TT-NHNN thông qua quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 22").

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02").

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý, trừ quý IV. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 (quý IV) được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản vay tại ngày 30 tháng 11. Số dư dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại toàn bộ các số dư còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức rủi ro thấp hơn nhóm nợ do CIC cung cấp, Ngân hàng thực hiện điều chỉnh kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ do CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức) hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro theo Quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không đem lại kết quả.

4.6 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá, lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, cải tạo văn phòng	5 – 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Phần mềm máy vi tính	2 – 6 năm

4.10 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi thực nhận.

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (*Thuyết minh số 38*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành, áp dụng mức thuế có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan tới các năm trước.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, và các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng.

Tất cả các cam kết ngoại bảng cấp cho khách hàng được phân loại vào cùng một nhóm nợ theo nguyên tắc phân loại nợ theo quy định tại Thông tư 02 và được trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

Ngân hàng không trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ trường hợp Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết trong hợp đồng. Trong trường hợp đó, khoản phải trả thay được phân loại dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ cam kết:

- ▶ Nhóm 3 : nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 : nếu quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày; hoặc
- ▶ Nhóm 5 : nếu quá hạn trên 90 ngày.

Theo đó, việc trích lập dự phòng được thực hiện theo chính sách kế toán tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.17 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.18 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Từ ngày 01 tháng 06 năm 2017, mức đóng bảo hiểm xã hội là 17,5% lương cơ bản, các khoản phụ cấp và tiền lương bổ sung hàng tháng khác của nhân viên Ngân hàng đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ liên quan đến trợ cấp nghỉ việc của nhân viên.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Sau ngày 31 tháng 12 năm 2008, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

4.21 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bồi sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng thành viên theo phạm vi quyền hạn quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

5. TIỀN MẶT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	54.688	26.089
Tiền mặt bằng USD	20.429	22.042
Tiền mặt bằng ngoại tệ khác	105	14
	75.222	48.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Bằng đồng Việt Nam	271.297	80.020
Bằng đô la Mỹ	151.651	113.215
	422.948	193.235

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc. Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số tiền dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và được điều chỉnh mỗi tháng một lần và được duy trì ở mức tối thiểu là tích của tỷ lệ dự trữ bắt buộc và số dư bình quân của tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1,00%	1,00%

Lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,05%	0,05%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.735	11.089
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	457.359	634.071
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	27.286	24.533
	493.380	669.693
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	640.000	1.225.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	3.588.000	1.661.925
	4.228.000	2.886.925
	4.721.380	3.556.618

Lãi suất của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm 31 tháng 12 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,15%-0,50%	0,15%-0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%-1,29%	0,00%-0,65%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,00%-0,05%	0,00%-0,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,08%-4,20%	2,80%-5,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	1,80%-2,22%	1,00%-1,50%

7.2 Phân tích chất lượng tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Nợ đú tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	4.228.000	2.886.925

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (tỷ giá tại ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ (tỷ giá tại ngày báo cáo)	Tổng giá trị ghi sổ (tỷ giá tại ngày báo cáo)
	Triệu VND	Tài sản	Nợ phải trả
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	410.658	4.765	-
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	410.658	4.765	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	350.266	6.802	-
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	350.266	6.802	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Cho vay thương mại bằng đô la Mỹ	1.512.894	1.405.835
Cho vay thương mại bằng đồng Việt Nam	7.403.912	5.911.742
	8.916.806	7.317.577

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm
Cho vay thương mại bằng đô la Mỹ	1,60% - 6,00%	1,60% - 6,00%
Cho vay thương mại bằng đồng Việt Nam	2,70% - 14,00%	3,70% - 14,00%

9.1 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	8.642.243	7.042.148
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	109.934	116.695
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	15.620	1.297
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	24.149	18.411
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	124.860	139.026
	8.916.806	7.317.577

9.2 Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	3.934.220	3.698.746
Nợ trung hạn	1.639.390	1.560.702
Nợ dài hạn	3.343.196	2.058.129
	8.916.806	7.317.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và hàng hóa cá nhân	954.356	931.184
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.879.002	2.518.155
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	25.566	17.633
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	147.768	34.771
Giáo dục và đào tạo	2.907	3.475
Phát triển và đầu tư bất động sản	255.484	275.879
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	1.930.282	1.258.451
Dịch vụ tài chính	2.706	1.731
Hoạt động giải trí, văn hóa, thể thao	1.140	810
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	444.057	411.390
Thông tin và truyền thông	8.022	4.317
Vận tải và kho bãi	565.320	619.983
Xây dựng	513.342	482.950
Chăm sóc y tế và phát triển cộng đồng	19.639	26.662
Hoạt động dịch vụ khác	1.167.215	730.186
	8.916.806	7.317.577

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	202.464	174.735
Công ty TNHH	2.975.318	2.541.605
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.196.612	1.132.942
Cho vay cá nhân và các đối tượng khác	4.542.412	3.468.295
	8.916.806	7.317.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Dự phòng chung	63.522	51.809
Dự phòng cụ thể	36.249	30.776
Số dư cuối năm	99.771	82.585

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	51.809	43.388
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 26)	11.713	8.421
Số dư cuối năm	63.522	51.809

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	30.776	18.899
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 26)	18.268	11.877
Xử lý rủi ro trong năm	(12.807)	-
Chênh lệch tỷ giá	12	-
Số dư cuối năm	36.249	30.776

118C
CÔNG
TNI
ST &
IỆT
AI N
HÀ
KIẾK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Chứng khoán nợ	503.925	798.616
Trái phiếu Chính phủ	203.925	798.616
Trái phiếu TCTD khác	300.000	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(2.250)	-
Dự phòng chung	(2.250)	-
	501.675	798.616

Trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành với kỳ hạn từ 3 đến 5 năm (2016: từ 3 đến 5 năm) và lãi suất từ 5,00%/năm đến 8,40%/năm (2016: từ 5,00% đến 12,15%). Tiền lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu TCTD khác có kỳ hạn 10 năm với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 7,75%/năm, lãi trả hàng năm.

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	1.300.186	1.418.532

Trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành với kỳ hạn từ 3 đến 5 năm (2016: từ 3 đến 5 năm) và lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 từ 5,00%/năm đến 8,40%/năm (2016: từ 5,00% đến 12,15%). Tiền lãi được trả hàng năm.

11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Nợ đú tiêu chuẩn	300.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Chi phí nâng cấp trụ sở</i> Triệu VND	<i>Trang thiết bị văn phòng</i> Triệu VND	<i>Phương tiện vận chuyển</i> Triệu VND	<i>Tổng cộng</i> Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	44.392	42.995	18.934	106.321
Tăng trong năm	14.148	26.394	9.504	50.046
Thanh lý	-	-	(2.645)	(2.645)
Xóa sổ	(106)	(333)	(724)	(1.163)
Số dư cuối năm	<u>58.434</u>	<u>69.056</u>	<u>25.069</u>	<u>152.559</u>
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	35.919	26.720	11.991	74.630
Khấu hao trong năm	3.688	7.078	2.163	12.929
Thanh lý	-	-	(2.645)	(2.645)
Xóa sổ	(106)	(333)	(724)	(1.163)
Số dư cuối năm	<u>39.501</u>	<u>33.465</u>	<u>10.785</u>	<u>83.751</u>
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	8.473	16.275	6.943	31.691
Số dư cuối năm	<u>18.933</u>	<u>35.591</u>	<u>14.284</u>	<u>68.808</u>

Biến động của tài sản cố định hữu hình giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Chi phí cải tạo trụ sở</i> Triệu VND	<i>Đồ đạc và trang bị văn phòng</i> Triệu VND	<i>Phương tiện vận chuyển</i> Triệu VND	<i>Tổng cộng</i> Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	42.094	35.999	15.704	93.797
Tăng trong kỳ	2.298	7.371	5.790	15.459
Xóa sổ	-	(375)	(2.560)	(2.935)
Số dư cuối kỳ	<u>44.392</u>	<u>42.995</u>	<u>18.934</u>	<u>106.321</u>
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	33.204	23.693	14.073	70.970
Khấu hao trong kỳ	2.715	3.378	478	6.571
Xóa sổ	-	(351)	(2.560)	(2.911)
Số dư cuối kỳ	<u>35.919</u>	<u>26.720</u>	<u>11.991</u>	<u>74.630</u>
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	8.890	12.306	1.631	22.827
Số dư cuối kỳ	<u>8.473</u>	<u>16.275</u>	<u>6.943</u>	<u>31.691</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Thông tin thêm về tài sản cố định hữu hình:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn được sử dụng	37.885	42.675
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý	5.342	3.746
	<u>43.227</u>	<u>46.421</u>

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Phần mềm máy tính Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	27.078
Tăng trong năm	10.618
Thanh lý	-
Số dư cuối năm	<u>37.696</u>
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	23.418
Tăng trong năm	2.371
Thanh lý	-
Số dư cuối năm	<u>25.789</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	<u>3.660</u>
Số dư cuối năm	<u>11.907</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Giai đoạn tự 1/4/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	23.523
Tăng trong kỳ	<u>3.555</u>
Số dư cuối kỳ	<u>27.078</u>
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	22.448
Khấu hao trong kỳ	<u>970</u>
Số dư cuối kỳ	<u>23.418</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	1.075
Số dư cuối kỳ	<u>3.660</u>

Thông tin thêm về tài sản cố định vô hình:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn được sử dụng	17.100	21.657
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình không còn sử dụng và đang chờ thanh lý	<u>3.489</u>	-
	<u>20.589</u>	<u>21.657</u>

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài	34.174	18.763
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	18.314	11.508
Các khoản phải thu bên ngoài khác	15.860	7.255
Các khoản phải thu nội bộ	1.130	203
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên	151	40
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ khác	<u>979</u>	<u>163</u>
	<u>35.304</u>	<u>18.966</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.2 Các khoản lãi phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	5.919	6.732
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	66.138	93.642
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	28.869	25.974
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	82	34
	101.008	126.382

14.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Chi phí trả trước chờ phân bổ	35.570	12.910

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Số dư đầu năm	2.281	1.900
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (note 25)	27	381
Số dư cuối kỳ	2.308	2.281

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	9.383	7.540
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	481	481
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	8.902	7.059
Tiền gửi có kỳ hạn	4.274.874	2.268.523
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	630.000	50.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	3.644.874	2.218.523
	4.284.257	2.276.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,15%	0,15%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,80%-2,00%	5,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	1,45%-2,11%	1,10%-1,20%

2-1
T
H
Y
G
I
A
J
Ô

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	2.318.052	2.180.270
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.144.140	1.313.644
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	1.167.720	861.201
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	6.192	5.425
Tiền gửi có kỳ hạn	5.404.260	5.169.902
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.233.867	4.970.691
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	170.393	199.211
Tiền gửi vốn chuyên dùng	126.214	114.039
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	24.769	12.883
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng USD	101.360	99.514
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ khác	85	1.642
Tiền gửi tiết kiệm	88.417	47.716
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	6.396	4.470
Tiền gửi tiết kiệm bằng USD	82.021	43.246
Tiền gửi ký quỹ	9.802	14.932
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	5.904	9.326
Tiền gửi ký quỹ bằng USD	3.898	5.606
	7.946.745	7.526.859

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	5.670.629	5.481.910
Doanh nghiệp Nhà nước	151.485	163.440
Doanh nghiệp tư nhân	863.948	731.303
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.655.196	4.587.167
Cá nhân	1.993.626	1.841.493
Các đối tượng khác	282.490	203.456
	7.946.745	7.526.859

Lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,80%	0,00% - 0,80%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,50%	0,50%
Tiền gửi tiết kiệm bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,40% - 7,30%	4,10% - 7,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	9.748	9.633

Chứng chỉ tiền gửi ("CCTG") được phát hành bằng USD có kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư phải trả của các CCTG này theo nguyên tệ là 434.703,60 USD (31 tháng 12 năm 2016: 434.703,60 USD). Tất cả các CCTG trên đã đáo hạn nhưng chưa được tất toán bởi các nhà đầu tư.

18. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

18.1 Các khoản lãi phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Lãi tiền gửi của khách hàng	67.297	59.248
Lãi tiền gửi các TCTD khác	2.637	5.032
Lãi phải trả khác	4	1.892
	69.938	66.172

18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Các khoản phải trả bên ngoài	35.485	22.927
Trong đó:		
Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 31)	21.250	14.658
	35.485	22.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Thay đổi vốn và các quỹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2016	1.366.063	149.516	76.051	179.857	1.771.487
Giảm vốn trong kỳ	(1.366.063)	-	-	-	(1.366.063)
Vốn góp của chủ sở hữu	3.000.000	-	-	-	3.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	141.190	141.190
Phân bổ vào các quỹ	-	16.710	8.355	(25.065)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.000.000	166.226	84.406	295.982	3.546.614
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	200.713	200.713
Trích lập các quỹ	-	20.072	10.035	(30.107)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.000.000	186.298	94.441	466.588	3.747.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	78.118	43.538
Các khoản cho vay khách hàng	562.737	344.175
Chứng khoán đầu tư	111.266	71.189
Dịch vụ bảo lãnh	4.613	4.000
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	3.459	-
	760.193	462.902
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Tiền gửi của khách hàng	253.502	184.505
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	61.647	17.904
Chi phí tiền lãi khác	508	98
	315.657	202.507
Thu nhập lãi thuần	444.536	260.395

21. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	35.008	24.890
Dịch vụ khác	842	2.488
	35.850	27.378
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	2.506	1.938
Dịch vụ liên lạc	1.531	843
Phí ngân hàng	1.076	713
Phí môi giới	1.638	621
	6.751	4.115
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	29.099	23.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Lãi từ kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	28.528	29.124
Các công cụ tài chính phái sinh	2.768	7.494
	31.296	36.618
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	480	2.800
Các công cụ tài chính phái sinh	8.028	6.135
	8.508	8.935
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22.788	27.683

23. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	11.231	3.052
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(2.250)	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	8.981	3.052

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Thu nhập khác	15.663	37.542
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	14.517	36.287
Thu nhập từ các hoạt động khác	1.146	1.255
Chi phí khác	(2.683)	(129)
Lãi thuần từ các hoạt động khác	12.980	37.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	319	201
Chi phí cho nhân viên	153.796	103.534
<i>Trong đó</i>		
- Chi lương và phụ cấp	132.375	90.637
- Các khoản chi đóng góp theo lương	20.076	12.734
- Chi trợ cấp	1.345	163
Chi về tài sản	52.235	29.144
<i>Trong đó</i>		
- Chi khấu hao tài sản	15.300	7.541
- Chi thuê văn phòng	29.698	17.151
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	27.746	19.655
<i>Trong đó</i>		
- Công tác phí	3.233	2.384
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	2.275	1.607
Chi phí dự phòng rủi ro khác	27	381
	236.398	154.522

26. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	11.713	8.421
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	18.268	11.877
	29.981	20.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm của Ngân hàng:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	252.005	176.986
Các khoản điều chỉnh:		
<i>Chi phí tạm thời không khấu trừ thuế</i>	4.453	1.992
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	3.028	-
	1.425	1.992
Thu nhập chịu thuế TNDN	256.458	178.978
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN	51.292	35.796
Điều chỉnh thuế TNDN liên quan đến Bảo hiểm xã hội đã nộp cho nhân viên (*)	1.008	634
Thuế TNDN phải trả đầu năm	10.410	6.266
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(46.900)	(32.286)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	15.810	10.410

(*) Là phần thuế TNDN tính trên phần chi phí không được khấu trừ do Ngân hàng nộp bảo hiểm xã hội cho nhân viên vượt quá mức yêu cầu theo quy định. Khoản tiền này đã thu được từ cán bộ nhân viên.

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	75.222	48.145
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	422.948	193.235
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	493.380	669.693
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác	4.228.000	2.886.925
	5.219.550	3.797.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm/ giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</i> <i>Triệu VND</i>
Ngân hàng Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)	Số dư tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác Số dư tiền gửi của các TCTD khác tại Ngân hàng Thu nhập lãi tiền gửi Chi phí lãi tiền gửi	291.981 2.130.375 (1.940.574) 19.178 (33.394)	463.295 - (1.886.138) 11.860 (12.580)
Ngân hàng Cambodian Public bank (Đơn vị cùng hệ thống)	Số dư tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác tại Ngân hàng Số dư tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác tại Ngân hàng Chi phí lãi tiền gửi	(6.533) (448.500) (315)	(4.342) - -

Tiền lương và tiền thưởng cho, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm Soát trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016</i>	
		<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Ban Tổng Giám đốc		12.651	8.307
Ban Kiểm soát		2.051	1.526
		14.702	9.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>	<i>Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND</i>
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm/giai đoạn (nhân viên)	404	336
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	107.220	69.389
2. Thưởng	21.352	18.916
3. Tổng thu nhập	128.572	88.305
4. Tiền lương bình quân năm	265	207
5. Thu nhập bình quân năm	318	263

31. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư đầu năm Triệu VND</i>	<i>Số phải nộp Triệu VND</i>	<i>Số đã nộp Triệu VND</i>	<i>Số dư cuối năm Triệu VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	578	2.788	(2.764)	602
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27)	10.410	52.300	(46.900)	15.810
Thuế thu nhập cá nhân	3.599	12.107	(11.083)	4.623
Các loại thuế khác	71	2.502	(2.358)	215
	14.658	69.697	(63.105)	21.250

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND</i>
Bất động sản	13.933.221	12.320.232
Động sản	2.288.563	2.325.785
Giấy tờ có giá	688.033	831.267
Các tài sản đảm bảo khác	4.072.985	3.518.262
	20.982.802	18.995.546

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng và khoản dự phòng chung đã được trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
CAM KẾT GIAO DỊCH NGOẠI HÓI		
Cam kết giao dịch giao ngay	7.280	2.444
Cam kết giao dịch hoán đổi	405.893	343.465
	413.173	345.909
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN		
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	56.865	64.404
Bảo lãnh khác	245.656	252.302
Cam kết thuê hoạt động	345.518	64.717
	648.039	381.423
	1.061.212	727.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Trong nước</i> Triệu VND	<i>Nước ngoài</i> Triệu VND	<i>Tổng cộng</i> Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt	75.222	-	75.222
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	422.948	-	422.948
Tiền gửi tại các TCTD khác	2.204.561	2.516.819	4.721.380
Cho vay khách hàng	8.916.806	-	8.916.806
Các công cụ tài chính phái sinh	4.765	-	4.765
Chứng khoán đầu tư	1.804.111	-	1.804.111
Tài sản cố định	80.715	-	80.715
Tài sản Có khác	168.017	1.557	169.574
	13.677.145	2.518.376	16.195.521
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.888.651	2.395.606	4.284.257
Tiền gửi của khách hàng	7.946.745	-	7.946.745
Phát hành giấy tờ có giá	9.748	-	9.748
Các khoản lãi, phí phải trả	68.021	1.917	69.938
Các khoản nợ phải trả khác	35.485	-	35.485
	9.948.650	2.397.523	12.346.173
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	56.865	56.865
Bảo lãnh	245.656	-	245.656
Cam kết thuê hoạt động	345.518	-	345.518
	591.174	56.865	648,039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG (tiếp theo)

Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết khác theo khu vực địa lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN			
Cho vay khách hàng	7.317.577	-	7.317.577
Các công cụ tài chính phái sinh	350.266	-	350.266
Chứng khoán đầu tư	2.217.148	-	2.217.148
	9.884.991	-	9.884.991
NỢ PHẢI TRẢ			
Tổng số dư tiền gửi và tiền vay	7.922.075	1.890.480	9.812.555
	7.922.075	1.890.480	9.812.555
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	64.404	64.404
Bảo lãnh	252.302	-	252.302
	252.302	64.404	316.706

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản từ việc nắm giữ các tài sản và nợ phải trả tài chính. Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

35.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD khác cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cắp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính là Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh, xem *Thuyết minh 33*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khâu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Các tài sản chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, các khoản nợ chưa quá hạn nhưng được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 do đã được cơ cấu lại hoặc gia hạn kỳ hạn trả nợ hoặc buộc chuyển nhóm nợ xấu nhất trên CIC; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản quá hạn nhưng không bị giảm giá do Ngân hàng đang nắm giữ tài sản đảm bảo đủ để bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xác định là tài sản không có rủi ro tín dụng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính bằng giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Chưa quá hạn Triệu VND	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	4.721.380	-	-	4.721.380
- Tiền gửi tại TCTD khác	4.721.380	-	-	4.721.380
Cho vay khách hàng	8.642.243	83.859	190.704	8.916.806
Chứng khoán đầu tư	1.804.111	-	-	1.804.111
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	503.925	-	-	503.925
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.300.186	-	-	1.300.186
Tài sản Cố khác	169.574	-	2.308	171.882
Tổng cộng	15.337.308	83.859	193.012	15.614.179

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN	193.235	-	193.235
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	3.556.618	-	3.556.618
Cho vay và ứng trước khách hàng-góp	7.042.148	68.447	7.317.577
Chứng khoán đầu tư	2.217.148	-	2.217.148
Tài sản tài chính khác	126.573	-	128.854
Tổng cộng	13.135.722	68.447	13.413.432

35.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay từ các TCTD khác và tiền gửi khách hàng theo kỳ hạn được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 7, Thuyết minh số 9, Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 16*.

Thời hạn định lại lãi suất (thời hạn tái định giá) thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt; tài sản cố định và các tài sản có khác được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ tính lãi lãi suất gần nhất tính từ sau thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời hạn định lại lãi suất thực tế khác nhau.

Bảng dưới đây phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng, và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là thời điểm đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chiều lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Thời hạn định lãi suất			Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
				Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND		
Tiền mặt	-	75.222	-	-	-	-	-	75.222
Tiền gửi tại NHNN	-	263.743	159.205	-	-	-	-	422.948
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	12.708	2.834.672	1.874.000	-	-	-	4.721.380
Công cụ tài chính phải sinh và tài sản tài chính khác	-	4.765	-	-	-	-	-	4.765
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	46.818	-	382.887	1.337.645	6.591.755	301.105	252.319	4.277
Chung khoán đầu tư	-	-	-	-	201.147	551.106	1.051.858	-
Tài sản cố định	-	80.715	-	-	-	-	-	80.715
Tài sản Có khác – gộp	2.308	169.574	-	-	-	-	-	171.882
Nợ phải trả	49.126	606.727	3.376.764	3.211.645	6.792.902	852.211	1.304.177	4.277
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	8.902	3.826.855	448.500	-	-	-	4.284.257
Tiền gửi của khách hàng	-	1.534.485	2.674.327	1.544.824	840.392	1.262.515	90.202	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.748	-	-	-	-	-	7.946.745
Các khoản nợ khác	-	105.423	-	-	-	-	-	9.748
	-	1.658.558	6.501.182	1.993.324	840.392	1.262.515	90.202	-
Mức chênh nhay cảm với lãi suất nội bảng	49.126	(1.051.831)	(3.124.418)	1.218.321	5.952.510	(410.304)	1.213.975	4.277
								3.851.656

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

B05/TCTD

THUÝẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

	Quá hạn Triệu VND	Không chiều lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Thời hạn định lãi suất				Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND		
				Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND		Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND					
				Từ 1 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND						
Tài sản											
Tiền mặt	-	48.145	-	-	-	-	-	-	-	48.145	
Tiền gửi tại NHNN	-	109.185	84.050	-	-	-	-	-	-	193.235	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	25.175	1.665.765	1.865.678	-	-	-	-	-	3.556.618	
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	6.802	-	-	-	-	-	-	-	6.802	
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	75.251	-	350.921	1.286.940	5.304.929	299.536	-	1.871.027	-	7.317.577	
Chứng khoán đầu tư	-	35.351	-	140.368	205.753	-	-	-	-	2.217.148	
Tài sản cố định	2.281	155.977	-	-	-	-	-	-	-	35.351	
Tài sản Có khác – gộp	-	77.532	380.635	2.241.104	3.358.371	5.304.929	299.536	1.871.027	-	158.258	
Nợ phải trả											
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	7.059	2.269.004	-	-	-	-	-	-	2.276.063	
Tiền gửi của Khách hàng	-	1.227.847	3.084.853	1.508.127	932.868	763.771	9.393	-	-	7.526.859	
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.633	-	-	-	-	-	-	-	9.633	
Nợ phải trả khác	-	89.099	-	-	-	-	-	-	-	89.099	
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	77.532	(953.003)	(3.112.753)	1.850.244	4.372.061	(464.235)	1.861.634	-	3.631.480		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	1,20%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,29%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	2,25%	4,08%	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	8,40%	6,89%	-	6,71%	-
Cho vay và ưng trước cho khách hàng	6,37%	7,13%	8,34%	7,67%	8,28%	7,47%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,15%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	1,29%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	3,30%	5,48%	6,41%	6,91%	6,88%	6,91%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	0,05%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	1,19%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	1,87%	1,94%	-	-	-	-	-
Cho vay và ưng trước cho khách hàng	3,34%	3,63%	3,53%	3,26%	2,27%	2,33%	2,45%
Nợ phải trả							
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	1,84%	2,11%	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	1,20%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,22%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	4,16%	4,42%	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	10,74%	6,52%	-	-	-	6,63%	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	6,85%	6,93%	8,24%	7,68%	7,86%	-	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,15%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	5,00%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	3,01%	5,14%	5,82%	6,66%	6,60%	6,61%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	0,05%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,31%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	1,17%	1,28%	-	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	3,47%	3,02%	3,40%	2,47%	-	-	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	1,16%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	0,50%	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)*Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)**Phân tích độ nhạy với lãi suất**

Bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	14.557
EUR	1%	29.140

Trường hợp ngược lại là khi lãi suất huy động và cho vay giảm.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng chủ yếu sử dụng VND và USD để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng VND, các báo cáo tài chính của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa VND, USD và ngoại tệ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chi tiết tài sản và công nợ bằng ngoại tệ đã quy đổi sang đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	VND Triệu VND	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	GBP được quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	54.688	20.429	48	10	47
Tiền gửi tại NHNN	271.297	151.651	-	-	75.222
Tiền gửi tại các TCTD khác	648.735	4.045.359	4.909	2.711	4.721.380
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	410.658	(405.893)	-	-	4.765
Cho vay và 債務 trước cho khách hàng – Góp	7.403.912	1.512.894	-	-	8.916.806
Chứng khoán đầu tư	1.804.111	-	-	-	1.804.111
Tài sản cố định	80.715	-	-	-	80.715
Tài sản Cố – gộp	160.504	11.378	-	-	171.882
Nợ phải trả	10.834.620	5.335.818	4.957	2.721	19.713
Tiền gửi và vay các TCTD khác	630.481	3.653.776	-	-	4.284.257
Tiền gửi của khách hàng	6.415.076	1.525.392	3.246	-	7.946.745
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.748	-	-	9.748
Các khoản nợ khác	97.505	7.916	1	1	105.423
7.143.062	5.196.832	3.247	-	3.032	12.346.173
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.691.558	138.986	1.710	2.721	16.681
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	228.765	78.819	653	-	308.237
Trạng thái tiền tệ thuần	3.920.323	217.805	2.363	2.721	16.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chi tiết tài sản và công nợ bằng ngoại tệ đã quy đổi sang đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	VND Triệu VND	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	GBP được quy đổi Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt	26.089	22.042	14	-	-	48.145
Tiền gửi tại NHNNVN	80.020	113.215	-	-	-	193.235
Tiền gửi tại các TCTD khác	1.236.089	2.295.996	6.308	2.087	16.138	3.556.613
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	350.266	(343.464)	-	-	-	6.802
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – góp	5.898.734	1.418.843	-	-	-	7.317.577
Chứng khoán đầu tư	2.217.148	-	-	-	-	2.217.148
Tài sản cố định	35.351	-	-	-	-	35.351
Tài sản Có khác – gộp	148.982	9.276	-	-	-	158.253
	9.992.679	3.515.908	6.322	2.087	16.138	13.533.134
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	50.481	2.225.582	-	-	-	2.276.063
Tiền gửi của khách hàng	6.311.014	1.208.778	2.065	20	4.982	7.526.859
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.633	-	-	-	9.633
Các khoản nợ khác	79.866	9.233	-	-	-	89.099
	6.441.361	3.453.226	2.065	20	4.982	9.901.654
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.551.318	62.682	4.257	2.067	11.156	3.631.480
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	232.834	93.094	1.757	-	-	327.685
Trạng thái tiền tệ thuần	3.784.152	155.776	6.014	2.067	11.156	3.959.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)*Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với tiền tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1.390	1.112
EUR	17	14

35.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ các tài sản có tính thanh khoản để đáp ứng các cam kết và công nợ tài chính khi đến hạn, hoặc phải chịu chi phí lớn để có thể đáp ứng nhu cầu vốn.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khôi lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Ngân hàng thiết lập các công cụ giám sát và hạn mức thanh khoản để quản lý rủi ro thanh khoản.

Cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với thời hạn hợp đồng.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn			Trong hạn				
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	-	75.222	-	-	-	75.222
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	422.948	-	-	-	422.948
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	2.847.380	1.874.000	-	-	-	4.721.380
Công cụ tài chính phải sinh và tài sản tài chính khác	-	-	4.765	-	-	-	-	4.765
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	9.258	37.560	405.824	1.314.708	2.319.739	2.085.297	2.744.420	8.916.806
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	201.147	251.106	1.051.858	300.000	1.804.111
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	80.715	80.715
Tài sản Có khác – gộp	2.308	-	169.574	-	-	-	-	171.882
11.566	37.560	3.925.713	3.389.855	2.570.845	3.137.155	3.125.135	16.197.829	
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	3.835.757	448.500	-	-	-	-	4.284.257
Tiền gửi của khách hàng	-	4.182.070	1.549.981	2.124.358	90.336	-	-	7.946.745
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.748	-	-	-	-	-	9.748
Các khoản nợ khác	-	105.423	-	-	-	-	-	105.423
Chênh lệch thanh khoản ròng	11.566	37.560	(4.207.285)	1.391.374	446.487	3.046.819	3.125.135	3.851.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn			Trong hạn			Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Đến 3 tháng		Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND			
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	48.145	-	-	-	-	48.145
Tiền gửi tại NHNN	-	-	193.235	-	-	-	-	193.235
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	1.690.940	1.865.678	-	-	-	-	3.556.618
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	(1.904)	8.706	-	-	-	6.802
Cho vay và ứng trước cho Khách hàng – gộp	4.784	70.467	357.033	1.280.828	2.029.295	1.999.360	1.575.810	7.317.577
Chứng khoán đầu tư	-	-	140.368	205.753	-	1.871.027	-	2.217.148
Tài sản cố định	-	-	2.281	155.977	-	-	35.351	35.351
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	-	-	-	-	158.258
4.784	72.748	2.583.794	3.360.965	2.029.295	3.870.387	1.611.161	13.533.134	
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	2.276.063	-	-	-	-	-	2.276.063
Tiền gửi của khách hàng	-	4.293.226	1.509.910	1.714.330	9.393	9.393	-	7.526.859
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.633	-	-	-	-	9.633
Các khoản nợ khác	-	-	89.099	-	-	-	-	89.099
4.784	72.748	(4.084.227)	1.851.055	1.714.330	9.393	9.393	-	9.901.654
Chênh lệch thanh khoản ròng	4.784	72.748	3.360.965	3.860.994	1.611.161	3.631.480		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

	Giá trị ghi sổ			Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ			Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt							75.222	75.222
Tiền gửi tại NHNN	-	-	422.948	-	-	-	422.948	422.948
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	4.721.380	-	-	-	4.721.380	(*)
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	-	-	8.916.806	-	-	-	8.916.806	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán – gộp	-	-	-	503.925	-	-	503.925	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	1.300.186	(*)
Công cụ tài chính phải sinh và tài sản tài chính khác	1.300.186	-	-	-	-	-	4.765	(*)
Tài sản tài chính khác	4.765	-	170.752	-	-	-	170.752	(*)
TOTAL	79.987	1.300.186	14.231.886	503.925	-	-	16.115.984	(*)
Tiền gửi và vay NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	4.284.257	4.284.257	(*)	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	7.946.745	7.946.745	(*)	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	9.748	9.748	(*)	
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	84.173	84.173	(*)	
TOTAL	-	-	-	-	12.324.923	12.324.923	(*)	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

	Giá trị ghi sổ			Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng		
Tiền mặt						
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	48.145
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	-	-	-	193.235
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	6.802	-	-	-	-	3.556.618
Cho vay khách hàng- gộp	-	1.418.532	7.317.577	-	-	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	-	128.854	798.616	-	7.317.577
Tài sản tài chính khác-gộp	-	-	-	-	-	2.217.148
	54.947	1.418.532	11.196.284	798.616	-	128.854
					13.468.379	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	2.276.063	2.276.063
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	7.526.859	7.526.859
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	9.633	9.633
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	74.441	74.441
				-	9.886.996	9.886.996
						(*)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	5.902	4.197
Trên 1 đến 5 năm	105.530	24.117
Trên 5 năm	234.086	36.403
	345.518	64.717

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
AUD	17.364	15.968
CAD	17.683	16.331
EUR	26.629	23.197
GBP	29.999	27.239
JPY	198	188
SGD	16.709	15.301
USD	22.425	22.159

Người lập:

Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 1 tháng 2 năm 2018

Người kiểm soát:

Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chee Keng Eng
Tổng Giám đốc